

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

Số: 586 /TNB

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính giữa niên
độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu
năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố).
7. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được lập ngày 10/08/2023 gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ, BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT và Thuyết minh báo cáo Tài chính.
8. Địa chỉ Website : <http://www.psw.vn>. đăng tải toàn bộ nội dung công bố.
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P. TCKT, P.KD, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN.

NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Ủy viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Bằng	Ủy viên
Ông Chu Văn Hách	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Công Bằng	Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam



Số: 0167 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Lan Hương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		362.793.127.523	264.824.092.044
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.450.640.340	84.903.544.936
1. Tiền	111		3.450.640.340	3.903.544.936
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.000.000.000	81.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.243.860.311	28.871.871.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	57.724.966.571	22.785.099.051
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		306.157.439	5.428.959.276
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		212.736.301	657.813.657
III. Hàng tồn kho	140	6	265.755.388.244	148.631.463.474
1. Hàng tồn kho	141		272.779.896.727	154.669.292.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.024.508.483)	(6.037.828.949)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.343.238.628	2.417.211.650
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	137.829.654	180.708.087
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		102.625.411	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	12	2.102.783.563	2.236.503.563
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.787.169.083	20.879.561.689
I. Tài sản cố định	220		19.279.835.149	20.116.585.849
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	4.083.639.485	4.827.240.337
- Nguyên giá	222		37.961.909.504	37.961.909.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.878.270.019)	(33.134.669.167)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	15.196.195.664	15.289.345.512
- Nguyên giá	228		15.863.087.425	15.863.087.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(666.891.761)	(573.741.913)
II. Tài sản dài hạn khác	260		507.333.934	762.975.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	507.333.934	762.975.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		382.580.296.606	285.703.653.733


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		166.646.909.056	70.092.684.521
I. Nợ ngắn hạn	310		166.646.909.056	70.092.684.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	99.372.494.178	54.774.443.362
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	19.621.750.000	2.813.666.345
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	17.191.806	687.965.419
4. Phải trả người lao động	314		595.448.149	5.639.947.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2.594.725.149	380.159.516
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	6.237.877.800	789.630.000
7. Vay ngắn hạn	320	15	35.000.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.207.421.974	5.006.872.379
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.933.387.550	215.610.969.212
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	215.933.387.550	215.610.969.212
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.004.401.857	26.681.983.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		26.681.983.519	17.723.959.024
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		322.418.338	8.958.024.495
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		382.580.296.606	285.703.653.733


 Lê Đức Tân
 Người lập biểu


 Ngô Thị Hồng Nga
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Công Bằng
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.473.964.756.183	1.596.795.496.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	6.216.647.800	10.700.715.125
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	1.467.748.108.383	1.586.094.781.353
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	1.449.752.888.152	1.542.506.966.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.995.220.231	43.587.814.434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	709.440.694	814.064.883
7. Chi phí tài chính	22		557.487.684	181.223.535
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		551.087.671	101.657.535
8. Chi phí bán hàng	25	22	10.834.675.083	13.030.801.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	6.863.043.621	8.803.521.649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		449.454.537	22.386.332.903
11. Thu nhập khác	31		241.789.264	212.489.000
12. Chi phí khác	32		154.500.879	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		87.288.385	212.489.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		536.742.922	22.598.821.903
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	133.720.000	4.519.764.380
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		403.022.922	18.079.057.523
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	19	851


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Ngô Thị Hồng Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Công Bằng
Giám đốc


Ngày 10 tháng 8 năm 2023


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	536.742.922	22.598.821.903
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	836.750.700	735.665.877
Các khoản dự phòng	03	986.679.534	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(709.440.694)	(813.324.883)
Chi phí lãi vay	06	551.087.671	101.657.535
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.201.820.133	22.622.820.432
Thay đổi các khoản phải thu	09	(29.407.928.806)	74.776.262.796
Thay đổi hàng tồn kho	10	(118.110.604.304)	(140.295.936.465)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	63.746.935.173	(49.769.924.993)
Thay đổi chi phí trả trước	12	298.520.339	(49.666.213)
Tiền lãi vay đã trả	14	(551.087.671)	(101.657.535)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(133.260.233)	(7.175.941.701)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.880.054.989)	(2.290.626.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(83.835.660.358)	(102.284.670.532)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.000.000.000
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	642.755.762	970.670.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	642.755.762	20.970.670.088
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	35.000.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(260.000.000)	(488.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34.740.000.000	(488.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(48.452.904.596)	(81.802.940.444)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	84.903.544.936	130.652.507.070
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	36.450.640.340	48.849.566.626


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Ngô Thị Hồng Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 01 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là “PSW”.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 55 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại. Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan. Xuất nhập khẩu phân bón hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 – 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	279.168.922	117.455.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.171.471.418	3.786.088.992
Các khoản tương đương tiền (i)	33.000.000.000	81.000.000.000
	36.450.640.340	84.903.544.936

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với lãi suất từ 5,7%/năm đến 6%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	19.280.226.769	1.308.220.000
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	17.511.900.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	10.197.738.000	12.785.103.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	9.334.847.702	8.384.152.078
Các khách hàng khác	1.400.254.100	307.623.973
	57.724.966.571	22.785.099.051
Trong đó:		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	9.334.847.702	8.672.050.919

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.441.526.625	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.234.922.221	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.026.344.822	-	68.206.320	-
Hàng hoá	269.077.103.059	(7.024.508.483)	154.601.086.103	(6.037.828.949)
	272.779.896.727	(7.024.508.483)	154.669.292.423	(6.037.828.949)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng hóa đang thấp hơn giá gốc với số tiền là 7.024.508.483 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.037.828.949 VND).

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 986.679.534 VND (kỳ trước: 0 VND).

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí khác	137.829.654	180.708.087
	137.829.654	180.708.087
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	196.219.179	262.595.451
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	311.114.755	500.380.389
	507.333.934	762.975.840

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	25.815.691.083	128.128.000	4.071.610.421	7.946.480.000	37.961.909.504
Số dư cuối kỳ	25.815.691.083	128.128.000	4.071.610.421	7.946.480.000	37.961.909.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	23.303.440.693	128.128.000	3.125.861.551	6.577.238.923	33.134.669.167
Trích khấu hao trong kỳ	339.700.420	-	186.816.141	217.084.291	743.600.852
Số dư cuối kỳ	23.643.141.113	128.128.000	3.312.677.692	6.794.323.214	33.878.270.019
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	2.512.250.390	-	945.748.870	1.369.241.077	4.827.240.337
Tại ngày cuối kỳ	2.172.549.970	-	758.932.729	1.152.156.786	4.083.639.485

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 26.068.392.840 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 26.013.692.840 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp tòa nhà văn phòng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.172.549.970 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	15.014.545.425	198.400.000	650.142.000	15.863.087.425
Số dư cuối kỳ	15.014.545.425	198.400.000	650.142.000	15.863.087.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	198.400.000	375.341.913	573.741.913
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	93.149.848	93.149.848
Số dư cuối kỳ	-	198.400.000	468.491.761	666.891.761
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	15.014.545.425	-	274.800.087	15.289.345.512
Tại ngày cuối kỳ	15.014.545.425	-	181.650.239	15.196.195.664

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 với giá trị là 198.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 198.400.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp giá trị quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 8.886.772.800 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Số đầu kỳ VND Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	97.569.404.500	51.848.160.000
Các nhà cung cấp khác	1.803.089.678	2.926.283.362
	99.372.494.178	54.774.443.362
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	97.569.404.500	51.848.160.000

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH TM DV Vận tải Đông Đông Nam	14.574.650.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	3.327.500.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	-	1.058.488.050
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	-	763.625.039
Các khách hàng khác	1.719.600.000	991.553.256
	19.621.750.000	2.813.666.345

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.236.503.563	133.720.000	-	2.102.783.563
	2.236.503.563	133.720.000	-	2.102.783.563
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	155.777.142	335.962.485	491.739.627	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.260.233	-	133.260.233	-
Thuế thu nhập cá nhân	398.928.044	1.787.964.649	2.169.700.887	17.191.806
Các loại thuế khác	-	5.843.469	5.843.469	-
	687.965.419	2.129.770.603	2.800.544.216	17.191.806

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí khuyến mại	1.483.000.000	-
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, kho bãi	902.904.149	158.426.766
Các khoản trích trước khác	208.821.000	221.732.750
	2.594.725.149	380.159.516

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu bán hàng	6.196.647.800	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.230.000	301.230.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	488.400.000
	6.237.877.800	789.630.000
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	-	488.400.000

15. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ		Số cuối kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	-	159.000.000.000	124.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	-	179.000.000.000	144.000.000.000	35.000.000.000

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 70/DN/HM/2022 ngày 05 tháng 7 năm 2022 với hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng và thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất của khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 6,2%/năm, lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 49 tại địa chỉ số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 8 và số 9).

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Số dư đầu kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	46.623.959.024	235.552.944.717
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	18.079.057.523	18.079.057.523
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.615.811.504)	(3.615.811.504)
Trả cổ tức	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Số dư cuối kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	32.187.205.043	221.116.190.736
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Số dư đầu kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	26.681.983.519	215.610.969.212
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	403.022.922	403.022.922
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(80.604.584)	(80.604.584)
Số dư cuối kỳ	170.000.000.000	18.928.985.693	27.004.401.857	215.933.387.550

- (i) Trong kỳ, Công ty thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 với số tiền là 80.604.584 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023.

Nghị quyết cũng đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2022 với số tiền 15.300.000.000 VND (tương ứng 900 đồng/cổ phần) từ lợi nhuận năm 2022. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền cũng như chưa thực hiện chi trả cổ tức.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí – Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	25%
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	100%

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ ở các vùng khác tại Việt Nam, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu URE Phú Mỹ	792.501.550.000	955.501.175.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	82.553.195.000	185.807.457.500
Doanh thu Kali Phú Mỹ	117.878.600.000	124.905.440.000
Doanh thu các loại phân bón khác	470.214.072.500	318.269.990.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	10.817.338.683	12.311.433.978
	1.473.964.756.183	1.596.795.496.478
Chiết khấu thương mại	(6.216.647.800)	(10.700.715.125)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.467.748.108.383	1.586.094.781.353
Trong đó:		
Doanh thu trong kỳ phát sinh với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	22.693.802.728	11.741.092.762

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	763.051.262.548	931.142.778.319
Giá vốn NPK Phú Mỹ	84.107.701.894	176.766.857.570
Giá vốn Kali Phú Mỹ	120.870.282.682	109.629.259.784
Giá vốn các loại phân bón khác	470.603.125.673	314.605.854.270
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	10.133.835.821	10.362.216.976
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	986.679.534	-
	1.449.752.888.152	1.542.506.966.919

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.851.170	297.318.078
Chi phí nhân công	7.269.014.789	11.571.496.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	836.750.700	735.665.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.036.094.125	16.682.102.536
Chi phí khác	5.536.247.455	4.266.790.814
	29.017.958.239	33.553.374.168

21. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	709.440.694	813.324.883
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	740.000
	709.440.694	814.064.883

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	3.206.147.374	5.759.949.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.316.220	250.311.770
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.439.211.489	7.020.540.436
	10.834.675.083	13.030.801.230
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3.328.884.954	5.156.091.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	647.434.480	485.354.107
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.886.724.187	3.162.075.735
	6.863.043.621	8.803.521.649

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	133.720.000	4.519.764.380
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	133.720.000	4.519.764.380

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	536.742.922	22.598.821.903
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	131.857.082	-
Thu nhập chịu thuế	668.600.004	22.598.821.903
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	133.720.000	4.519.764.380

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	403.022.922	18.079.057.523
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(80.604.584)	(3.615.811.504)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	322.418.338	14.463.246.019
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	19	851

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên Liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Đơn vị cùng chủ sở hữu Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	10.688.802.728	11.294.893.837
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	12.005.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	80.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	366.198.925
	22.693.802.728	11.741.092.762
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.105.745.600.000	1.374.654.787.500
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	22.619.795.500	14.529.312.650
Nhận hàng khuyến mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	135.801.991	206.264.000
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	148.816.837	755.834.253

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	9.334.847.702	8.384.152.078
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	287.898.841
	9.334.847.702	8.672.050.919
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	5.013.985.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	266.157.439	414.974.276
	266.157.439	5.428.959.276
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	631.512.288
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	97.569.404.500	51.848.160.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	488.400.000

